TRIẾT HỌC – HỌC PHẦN I – 20201

CHƯƠNG 1

**Câu 1:** (6đ) Vấn đề cơ bản của Triết học là gì? Phân tích nội dung vấn đề cơ bản của Triết học?

\* Khái niệm Vấn đề cơ bản của triết học:

- Theo Ăngghen: “Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại.”

- Vấn đề cơ bản của Triết học có hai mặt:

+ Mặt thứ nhất trả lời câu hỏi “Giữa vật chất và ý thức cái nào có trước, cái nào có sau? Cái nào quyết định cái nào?”

+ Mặt thứ hai trả lời câu hỏi: “Con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không?”

\* Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức là vấn đề cơ bản của triết học bởi vì:

- Trong thế giới có nhiều sự vật hiện tượng khác nhau, nhưng có hai hình thức chính là hình thức vật chất và hình thức ý thức tinh thần. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức bao trùm lên toàn bộ thế giới.

- Giải quyết mối quan hệ này là cơ sở để phân định lập trường tư tưởng thế giới quan của các nhà triết học cũng như các học thuyết của họ.

- Giải quyết mối quan hệ này là cơ sở nền tảng để giải quyết những vấn đề còn lại của Triết học.

- Tất cả các nhà Triết học đều trực tiếp hoặc gián tiếp giải quyết mối quan hệ này.

\* Các cách giải quyết vấn đề cơ bản của Triết học

- Giải quyết mặt thứ nhất: có 3 cách

+ Chủ nghĩa duy vật cho rằng: Vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất quyết định ý thức. Trong lịch sử có 3 hình thức của CNDV: CNDV chất phác cổ đại, CNDV siêu hình thế kỷ XVII – XVIII, CNDV biện chứng.

+ Chủ nghĩa duy tâm cho rằng: ý thức có trước, vật chất có sau, ý thức quyết định vật chất. Trong lịch sử có hai hình thức có CNDT: CNDT khách quan và CNDT chủ quan.

+ Các nhà Triết học nhị nguyên cho rằng vật chất và ý thức cùng tồn tại, không nằm trong quan hệ quyết định nhau.

- Giải quyết mặt thứ hai có 2 cách

+ Các nhà Triết học khả tri cho rằng: con người hoàn toàn có khả năng nhận thức được thế giới, có những sự vật hiện tượng tại tại con người chưa biết được nhưng tương lai con người sẽ nhận thức được chúng.

+ Các nhà Triết học bất khả tri cho rằng: con người không có khả năng nhận thức thế giới hoặc chỉ nhận thức được những hiện tượng bề ngoài ngẫu nhiên mà không nắm được bản chất của các sự vật hiện tượng đó.

**Câu 2:** (4đ) Tại sao mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại hay giữa vật chất và ý thức là vấn đề cơ bản của Triết học?

\* Khái niệm Vấn đề cơ bản của triết học:

- Theo Ăngghen: “Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại.”

- Vấn đề cơ bản của Triết học có hai mặt:

+ Mặt thứ nhất trả lời câu hỏi “Giữa vật chất và ý thức cái nào có trước, cái nào có sau? Cái nào quyết định cái nào?”

+ Mặt thứ hai trả lời câu hỏi: “Con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không?”

\* Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức là vấn đề cơ bản của triết học bởi vì:

- Trong thế giới có nhiều sự vật hiện tượng khác nhau, nhưng có hai hình thức chính là hình thức vật chất và hình thức ý thức tinh thần. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức bao trùm lên toàn bộ thế giới.

- Giải quyết mối quan hệ này là cơ sở để phân định lập trường tư tưởng thế giới quan của các nhà triết học cũng như các học thuyết của họ.

- Giải quyết mối quan hệ này là cơ sở nền tảng để giải quyết những vấn đề còn lại của Triết học.

**Câu 3:** (6đ) Tại sao nói Triết học Marx – Lenin ra đời là một tất yếu lịch sử?

Sự ra đời của triết học Mác – Lênin là một tất yếu lịch sử, do điều kiện kinh tế – xã hội quyết định. Vào nửa đầu thế kỷ XIX, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển; giai cấp vô sản phát triển cả về số lượng và chất lượng; mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, mâu thuẫn đấu tranh giai cấp giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản ngày càng gay gắt và các cuộc khởi nghĩa vũ trang liên tiếp nổ ra… Đây là cơ sở vật chất xã hội và nhu cầu thực tiễn cho sự ra đời của lý luận triết học khoa học và cách mạng.

Bên cạnh đó, những thành tựu mới nhất của khoa học tự nhiên đương thời, tiêu biểu là định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng, học thuyết về tế bào và thuyết tiến hóa đã tạo ra tiền đề khoa học tự nhiên vững chắc cho sự ra đời của triết học Mác.

Đồng thời, toàn bộ lịch sử tư tưởng – văn hóa nhân loại, đặc biệt là những thành tựu lý luận đầu thế kỷ XIX – triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị học Anh và chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp – đã chuẩn bị đầy đủ những tiền đề lý luận cho sự ra đời của triết học Mác. Trong đó, những hạt nhân hợp lý của triết học duy tâm khách quan của Hegel và những thành tựu to lớn trong chủ nghĩa duy vật nhân bản của Phơ-bách trở thành nguồn gốc lý luận trực tiếp của triết học Mác.

Sự ra đời của triết học Mác không chỉ là kết quả vận động hợp quy luật của các nhân *tố* khách quan mà còn mang dấu ấn sâu sắc của các nhân tố chủ quan. Chính phẩm chất trí tuệ thiên tài, tình cảm cách mạng với giai cấp công nhân, hoạt động thực tiễn trong phong trào công nhân, tình bạn vĩ đại giữa hai ông và bước chuyển lập trường từ dân chủ cách mạng sang cộng sản chủ nghĩa của c. Mác và Ph. Ăngghen đã tạo nên triết học Mác – bước tiến vĩ đại trong tiến trình của lịch sử tư tưởng nhân loại.

**Câu 4:** (4đ) Phân tích định nghĩa vật chất của Lenin? Nêu ý nghĩa khoa học của định nghĩa?

\* Quan điểm của các nhà Triết học trước Marx

- Thời kỳ cổ đại: Đồng nhất vật chất với những dạng tồn tại cụ thể của nó như nước, lửa, không khí,... Đỉnh cao của tư tưởng duy vật cổ đại về vật chất là thuyết nguyên tử của Lơ xíp và Đê-mô-crit.

- Thời kỳ thế kỉ XVII – XVIII: Đồng nhất vật chất với thuộc tính của vật chất như: đồng nhất vật chất với khối lượng hay năng lượng. Ví dụ: Định luật bảo toàn năng lượng.

\* Định nghĩa vật chất của Lenin

- Hoàn cảnh ra đời:

+ Sự phát triển của khoa học tự nhiên cuối thế ký XIX, đầu thế kỉ XX, đặc biệt là những phát minh của Rơn-ghen, Be-cơ-ren, Tôm-xon…đã bác bỏ quan điểm của các nhà duy vật về những chất được coi là “giới hạn tột cùng”, từ đó dẫn tới cuộc khủng hoảng về thế giới quan trong lĩnh vực nghiên cứu vật lý học. Chủ nghĩa duy tâm lợi dụng cơ hội này để khẳng định bản chất “phi vật chất” của thế giới, khẳng định vai trò của các lực lượng siêu nhiên sáng tạo ra thế giới.

+ Kế thừa những tư tưởng của Mác và Ăng-ghen, tổng kết những thành tựu của khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX và từ nhu cầu của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm, Lenin đưa ra định nghĩa: “ Vật chất là một phạm trù Triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác.”

- Định nghĩa vật chất của Lenin bao gồm những nội dung cơ bản:

+ Vật chất là một phạm trù Triết học: là vật chất được nhận thức dưới góc độ Triết học chứ không phải của các khoa học cụ thể. Hơn nữa đây là nhận thức dưới hình thức phạm trù nghĩa là chỉ ra cái đặc trưng, những thuộc tính căn bản phổ biến của vật chất.

+ Vật chất chỉ thực tại khách quan: là tất cả những gì tồn tại bên ngoài độc lập ý thức con người.

+ Vật chất là cái gây nên cảm giác ở con người khi gián tiếp hay trực tiếp tác động lên giác quan của con người; ý thức của con người là sự phản ánh đối với vật chất, còn vật chất là cái được ý thức phản ánh.

- Ý nghĩa khoa học của định nghĩa:

+ Giải quyết triệt để hai mặt trong vấn đề cơ bản của Triết học trên lập trường duy vật biện chứng.

+ Khắc phục được hạn chế trong quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật siêu hình.

+ Cung cấp căn cứ nhận thức khoa học để xác định những gì thuộc về vật chất; tạo lập cơ sở lý luận cho việc xây dựng quan điểm duy vật về lịch sử, khắc phục d cnhững hạn chế duy tâm trong quan niệm về xã hội.

**Câu 5:** (6đ) Tại sao vận động là phương thức tồn tại của vật chất?

\* Quan điểm của CNDV siêu hình về vận động

- Đây là thời kì cơ học cổ điển của Newton phát triển, nên các nhà Triết học cho rằng vận động là sự dịch chuyển vị trí của các vật thể trong không gian và nguồn gốc của sự vận động nằm bên ngoài sự vật.

\*Quan điểm của CNDV biện chứng về vận động

- Định nghĩa vận động: Vận động là mọi sự biến đổi nói chung, tức là mọi sự that đổi từ đơn giản đến phức tạp diễn ra trong thế giưới.

- Bản chất của vận động:

+ Vận động là phương thức tồn tại của vật chất, là thuộc tính cố hữu của vật chất. Ở đâu có vật chất thì ở đó có vận động.

+ Tất cả sự vật hiện tượng trong thế giới đều biểu hiện sự tồn tại của mình thông qua một hình thức vận động nào đó. Và đó là quá trình tự thân vận động.

+ Vận động không tự nhiên sinh ra, không tự nhiên mất đi. Vận động tồn tại vĩnh viễn và nguồn gốc của vận động nằm trong chính bản thân sự vật.

- Các hình thức cơ bản của vận động: 5 hình thức

+ Vận động cơ học: sự di chuyển vị trí các vật thể trong không gian.

+ Vận động vật lý: là sự vận động của các phân tử, các hạt cơ bản, vận động điện tử, các quá trình nhiệt, điện,…

+ Vận động hóa học: sự biến đổi của các chất vô cơ, hữu cơ trong quá trình hóa hợp và phân giải.

+ Vận động sinh vật: sự trao đổi chất của cơ thể sống và môi trường,…

+ Vận động xã hội: sự thay thế giữa các hình thái kinh tế - xã hội,…

- Đứng im: là một trạng thái vận động đặc biệt, tương đối ổn định của các sự vật, hiện tượng. Đứng im chỉ xảy ra trong 1 quan hệ xác định với không gian, thời gian xác định và với 1 hình thức vận động xác định. Do đó, đứng im là tương đối tạm thời, vận động là tuyệt đối.

Ví dụ: thời gian, không gian, mối quan hệ cụ thể, hình thức vận động cụ thể. -> Đứng im (tự lấy ví dụ).

**Câu 6:** (6đ) Phân tích quan điểm của CNDV biện chứng về nguồn gốc và bản chất của ý thức?

\* Nguồn gốc của ý thức

- Nguồn gốc tự nhiên

+ Khái niệm phản ánh: Phản ánh là sự tái tạo những đặc điểm của dạng vật chất này ở dạng vật chất khác trong quá trình tác động qua lại lẫn nhau giữa chúng.

Mọi vật chất đều có thuộc tính phản ánh.

+ Có 3 hình thức phản ánh:

Phản ảnh lý hóa: đặc trưng cho các dạng vật chất vô sinh.

Phản ánh sinh vật: đặc trưng cho giới tự nhiên hữu sinh, được thể hiện ở 3 cấp độ: tính kích thích, tính cảm ứng, tính tâm lý.

Phản ánh ý thức: chỉ có ở con người. Ý thức là thuộc tính của 1 dạng vật chất có tổ chức cao là bộ não con người. Ý thức phản ảnh thế giới vật chất vào trong bộ não người 1 cách năng động, sáng tạo khi thế giới vật chất trực tiếp hoặc gián tiếp tác động vào bộ não người.

Do đó, bộ não người cùng với thế giới bên ngoài tác động vào bộ não người, đó là nguồn gốc tự nhiên của ý thức.

- Nguồn gốc xã hội:

+ Thông qua quá trình lao động sản xuất:

Bộ não con người dần hoàn thiện, khả năng phản ánh của bộ não ngày càng tăng.

Đồng thời, thông qua quá trình lao động, ngôn ngữ được hình thành. Ngôn ngữ là phương tiện để truyền tải thông tin và lưu giữ thông tin, đặc biệt ngôn ngữ có khả năng khái quát hóa, hệ thống hóa các tri thức của con người. Nếu không có ngôn ngữ thì không có ý thức.

Do đó, quá trình lao động sản xuất hoạt động thực tiễn ở con người là nguồn gốc trực tiếp quyết định sự hình thành của ý thức – đó chính là nguồn gốc xã hội của ý thức.

\* Bản chất ý thức

- Ý thức là sự phản ánh có tính năng động, sáng tạo của bộ óc con người về thế giới khách quan; là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.

- Tính chất năng động, sáng tạo: Trên cơ sở những cái đã có trước, ý thức có khả năng tạo ra tri thức mới về sự vật, có thể tiên đoán, dự báo tương lai, có thể tạo ra những giả thuyết, lý thuyết khoa học.

- Ý thức là hình ảnh chủ quan về thế giới khách quan.

- Ý thức là một hiện tượng xã hội và mang bản chất xã hội.

**Câu 7:** (4đ) Phân biệt giữa hoạt động ý thức của con người với hoạt động bản năng của động vật và hoạt động của người máy?

\* Bản chất ý thức

- Ý thức là sự phản ánh có tính năng động, sáng tạo của bộ óc con người về thế giới khách quan; là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.

- Tính chất năng động, sáng tạo: Trên cơ sở những cái đã có trước, ý thức có khả năng tạo ra tri thức mới về sự vật, có thể tiên đoán, dự báo tương lai, có thể tạo ra những giả thuyết, lý thuyết khoa học.

- Ý thức là hình ảnh chủ quan về thế giới khách quan.

- Ý thức là một hiện tượng xã hội và mang bản chất xã hội.

\* Phân biệt hoạt động ý thức của con người và hoạt động bản năng của động vật

- Hoạt động có ý thức của con người phản ánh thế giới thông qua lao động nhằm cải tạo thế giới theo nhu cầu con người. Còn hoạt động bản năng của động vật hình thành do quy luật sinh học chi phối.

- Con người biết chế tạo công cụ lao động: để tác động vào tự nhiên tạo ra của cải vật chất cho xã hội. Còn động vật tồn tại nhờ vào vật phẩm có sẵn trong tự nhiên.

- Hoạt động có ý thức của con người là hoạt động có mục đích và sáng tạo. Còn hoạt động của động vật phụ thuộc vào tự nhiên, không có tính sáng tạo.

\* Phân biệt hoạt động ý thức của con người và hoạt động bản năng của người máy

- Ý thức mang bản bất xã hội còn người máy không có yếu tố đó. Đây là sự khác biệt cơ bản giữa con người và người máy.

- Người máy là quá trình vật lý, hoạt động theo nguyên tắc và chương trình do con người xây dựng và bản thân người máy không hiểu được kết quả hoạt động của nó có ý nghĩa gì.

- Người máy không thể phản ánh sáng tạo thế giới khách quan. Nó chỉ là công cụ giúp con người hoạt động ngày càng hiệu quả trong các hoạt động thực tiễn.

CHƯƠNG 2

**Câu 8:** (6đ) Phân tích cơ sở lý luận của nguyên tắc toàn diện? ĐCSVN đã vận dung nguyên tắc này như thế nào?

\* Yêu cầu của nguyên tắc toàn diện đòi hỏi trong quá trình nhận thức và hoạt động thực tiễn cần phải xem xét các sự vật hiện tượng trong mối quan hệ qua lại lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau.

\* Cơ sở lí luận của nguyên tắc toàn diện chính là nguyên lý về mối liên hệ phổ biến.

- Khái niệm mối liên hệ:

+ Quan điểm siêu hình cho rằng: giữa các sự vật hiện tượng không có sự tác động qua lại lẫn nhau mà chúng tách rời nhau, cô lập, tĩnh tại.

+ Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng: Mối liên hệ dùng để chỉ sự quy định, sự tác động qua lại và chuyển hóa lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật hiện tượng với nhau.

- Tính chất của mối liên hệ: 3 tính chất

+ Tính khách quan: mọi mối liên hệ của các sự vật hiện tượng là khách quan, là cái vốn có của mọi sự vật hiện tượng; con người chỉ nhận thức và vận dụng các mối liên hệ đó trong hoạt động thực tiễn của mình.

+ Tính phổ biến: Mối liên hệ mang tính phổ biến thể hiện:

Thứ nhất, bất cứ sự vật nào cũng liên hệ với sự vật hiện tượng khác.

Thứ hai, bất cứ sự vật hiện tượng nào cũng bao gồm những yếu tố cấu thành với những mối liên hệ bên trong của nó.

+ Tính đa dạng, phong phú: Sự vật hiện tượng hay quá trình khác nhau đều có mối liên hệ khác nhau, giữ vị trí, vai trò khác nhau đối với sự tồn tại và phát triển của nó. Mặt khác, cùng một mối liên hệ nhất định, ở những giai đoạn khác nhau trong quá trình vận động, phát triển của sự vật thì cũng có những tính chất và vai trò khác nhau.

Quan điểm về tính phong phú, đa dạng của mối liên hệ còn bao hàm quan niệm về sự phong phú, đa dạng của các mối liên hệ phổ biến ở các mối liên hệ đặc thù trong mỗi sự vật hiện tượng, mỗi quá trình cụ thể, trong những điều kiện không gian và thời gian cụ thể.

\* Sự vận dụng của ĐCSVN

Trong quá trình đổi mới và phát triển đất nước, ĐCSVN đã chủ trương đổi mới phát triển toàn diện tất cả các mặt của đời sống xã hội, đồng thời thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế để bắt nhịp với sự phát triển của khi vực và thế giới.

**Câu 9:** (6đ) Phân tích cơ sở lí luận của nguyên tắc phát triển. ĐCSVN đã vận dụng nguyên tắc này như thế nào trong thời kỳ đổi mới?

\* Yêu cầu của nguyên tắc phát triển

- Trong quá trình nhận thức và hoạt động thực tiễn, phải luôn đặt các svht theo khuynh hướng đi lên, từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn.

\* Cơ sở lí luận của nguyên tắc phát triển chính là nguyên lí về sự phát triển

- Khái niệm sự phát triển:

+ Quan điểm siêu hình cho rằng: phát triển chỉ là sự tăng giảm đơn thuần về mặt số lượng, không có sự thay đổi về chất của sự vật; đồng ghời, coi sự phát triển là quá trình tiến lên liên tục, không trải qua những bước quanh co phức tạp.

+ Quan điểm duy vật biện chứng: Khái niệm phát triển dùng để chỉ quá trình vận động của sự vật theo khuynh hướng đi lên: từ trình độ thấp đến trình độ cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn.

- Tính chất của sự phát triển:

+ Tính khách quan của sự phát triển biểu hiện trong nguồn gốc của sự vận động và phát triển. Đó là quá trình bắt nguồn từ bản than sự vật hiện tượng; là quá trình giải quyết mâu thuẫn của sự vật hiện tượng đó.

+ Tính phổ biến của phát triển được thể hiện ở các quá trình phát triển diễn ra ở mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội, tư duy; trong tất cả mọi sự vật, hiện tượng và mọi quá trình, mọi giai đoạn của sự vật hiện tượng đó.

+ Tính đa dạng, phong phú của phát triển: Mỗi sự vật hiện tượng có quá trình phát triển khác nhau. Tồn tại ở không gian, thời gian khác nhau, sự vật phát triển sẽ khác nhau.

\* Sự vận dụng của ĐCSVN

- Trong quá trình đổi mới và phát triển đất nước, ĐCSVN đã chủ trương đổi mới mọi lĩnh vực từ kinh tế đến chính trị, văn hóa, giáo dục,…đồng thời khuyến khích tất cả các loại hình kinh tế các vùng miền phát triển.

**Câu 10:** (6đ) Phân tích nội dung cơ bản ở cặp phạm trù cái chung và cái riêng. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu cặp phạm trù này?

\* Định nghĩa

- Cái chung: là một phạm trù Triết học, dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính chung không những có ở một kết cấu vật chất nhất định mà còn được lặp lại trong nhiều sự vật hiện tượng riêng lẻ khác.

- Cái riêng: là một phạm trù Triết học dùng để chỉ một sự vật hiện tượng hay một quá trình riêng lẻ nhất định.

- Cái đơn nhất: là một phạm trù Triết học dùng để chỉ những nét, những mặt, những thuộc tính…chỉ tồn tại ở một sự vật, hiện tượng nào đó mà không lặp lại ở các sự vật hiện tượng khác.

Ví dụ: Trường ĐHBKHN là một trong những trường đại học khoa học kĩ thuật hàng đầu Việt Nam.

+ Trong mối quan hệ này, ĐHBKHN: cái riêng, trường đại học khoa học kĩ thuật hàng đầu Việt Nam: cái riêng

\* Mối quan hệ biện chứng giữa cái chung và cái riêng

- Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng cả cái riêng, cái chung, cái đơn nhất đều tồn tại khách quan và có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Mối quan hệ đó được thể hiện qua các điểm sau:

+ Thứ nhất, cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng mà biểu hiện sự tồn tại của mình. Không có cái chung thuần túy tồn tại bên ngoài cái riêng.

+ Thứ hai, cái riêng chỉ tồn tại trong quan hệ với cái chung, không có cái riêng nào tồn tại độc lập, tách rời tuyệt đối cái chung.

+ Thứ ba, cái riêng là cái toàn bộ, phong phú hơn cái chung, vì ngoài những điểm chung, cái riêng còn có cái đơn nhất.

+ Thứ tư, cái chung sâu sắc hơn cái riêng, vì cái chung phản ánh thuộc tính, những mối liên hệ ổn định, tất nhiên lặp lại ở nhiều cái riêng cùng loại. Do vậy, cái chung là cái gắn liên với bản chất, quy định phương hướng tồn tại và phát triển của cái riêng.

+ Thứ năm, cái đơn nhất và cái chung có thể chuyển hóa lẫn nhau trong quá trình phát triển của sự vật:

Sự chuyển hóa từ cái đơn nhất thành cái chung là biểu hiện quá trình cái mới ra đời thay thế cái cũ.

Sự chuyển hóa từ cái chung thành cái đơn nhất là biểu hiện quá trình cái cũ, cái lỗi thời bị phủ định.

\* Ý nghĩa phương pháp luận

- Muốn biết được cái chung, cái bản chất thì phải xuất phát từ cái riêng, từ những sự vật, hiện tượng riêng lẻ.

- Nhiệm vụ của nhận thức là phải tìm ra cái chung và trong hoạt động thực tiễn phải dựa vào cái chung để cải tạo cái riêng. Mặt khác phải cụ thể hóa cái chung trong mỗi hoàn cảnh cụ thể.

- Trong hoạt động thực tiễn, nếu thấy sự chuyển hóa nào có lợi thì ta cần chủ động tác động vào nó để nó nhanh chóng trở thành hiện thực.

**Câu 11:** (6đ) Phân tích nội dung cơ bản ở cặp phạm trù nguyên nhân và kết quả. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu phạm trù này?

\* Định nghĩa

- Nguyên nhân: là phạm trù chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra một biến đổi nhất định nào đó.

- Kết quả: là những biến đổi xuất hiện do tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra.

\* Tính chất của mối liên hệ nhân quả

- Tính khách quan: mối liên hệ nhân quả là cái vốn có của bản than sự vật, không phụ thuộc vào ý thức của con người.

- Tính phổ biến: mọi sự vật hiện tượng trong tự nhiên và xã hội đều cso nguyên nhân nhất định gây ra, chỉ có điều là nguyên nhân đó đã được nhận thức hay chưa mà thôi.

- Tính tất yếu: một nguyên nhân nhất định, trong những điều kiện hoàn cảnh nhất định sẽ gây ra kết quả tương ứng với nó.

\* Mối quan hệ giữa biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả

- Nguyên nhân là cái sinh ra kết quả nên nguyên nhân luôn là cái có trước kết quả. Tuy nhiên, không phải mọi sự nối tiếp nhau nào về mặt thời gian cũng là mối liên hệ nhân quả. Trong thưc tế, mối liên hệ nhân quả diễn ra rất phức tạp:

+ Một nguyên nhân có thể sinh ra nhiều kết quả.

+ Một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra. Nếu những nguyên nhân tác động cùng chiều có thể dẫn đến hình thành kết quả nhanh chóng. Nếu những nguyên nhân tác động ngược chiều thì có thể hạn chế hoặc triệt tiêu việc hình thành kết quả.

- Kết quả tác động trở lại nguyên nhân theo hai hướng: thúc đẩy sự vận động của nguyên nhân (hướng tích cực) hoặc cản trở sự vận động của nguyên nhân (hướng tiêu cực).

- Nguyên nhân và kết quả có thể thay đổi vị trí cho nhau. Một sự vật hiện tượng nào đó trong mối liên hệ này là nguyên nhân, nhưng trong mối liên hệ khác lại là kết quả và ngược lại. Chuỗi nhân quả là vô cùng, không có bắt đầu và không có kết thúc. Một hiện tượng được xem là nguyên nhân hay kết quả bao giờ cũng ở trong một quan hệ xác định cụ thể.

\* Ý nghĩa phương pháp luận

- Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn phải bắt đầu từ việc đi tìm những nguyên nhân xuất hiện sự vật hiện tượng.

- Cần phải phân loại các nguyên nhân để có được biện pháp giải quyết đúng đắn.

- Phải tận dụng các kết quả đã đạt được để tạo điều kiện thúc đẩy nguyên nhân phát huy tác dụng, nhằm đạt được mục đích đề ra.

**Câu 12:** (6đ) Phân tích nội dung quy luật từ những sự thay đổi về lượng dẫn đến những sự thay đổi về chất và ngược lại? Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu quy luật này?

\* Vai trò quy luật: Chỉ ra cách thức, phương pháp của sự vận động, phát triển của các sự vật hiện tượng.

\* Nội dung quy luật

- Các khái niệm:

+ Khái niệm Chất: Chất là phạm trù Triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn của của sự vật, hiện tượng; là sự thống nhất hữu cơ các thuộc tính cấu thành nó, phân biệt nó với cái khác.

Chất được tạo thành từ các thuộc tính khách quan vốn có của sự vật. Ví dụ: vàng: màu vàng, dẻo, ít hao mòn trong tự nhiên, kim loại…

Chất là tổng hợp nhiều thuộc tính, có những thuộc tính cơ bản và thuộc tính không cơ bản nhưng chỉ có thuộc tính cơ bản mới tạo thành chất của sự vật. Sự phân biệt thuộc tính cơ bản và không cơ bản chỉ là tương đối. Một sự vật có nhiều chất tùy thuộc vào các quan hệ cụ thể.

Chất chịu sự quy định bởi cấu trúc và phương thức liên kết giữa các thuộc tính cấu thành nên sự vật. Ví dụ: than chì và kim cương.

Chất biểu hiện tính tương đối ổn định của sự vật hiện tượng.

+ Khái niệm Lượng: Lượng là phạm trù Triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật về các phương tiện, số lượng các yếu tố cấu thành, quy mô của sự tồn tại, tốc độ, nhịp điệu của các quá trình vận động và phát triển của sự vật.

Lượng tồn tại khách quan.

Lượng biểu thị: số lượng (ít – nhiều), quy mô (lớn – nhỏ), nhịp điệu (nhanh – chậm), trình độ (cao – thấp), kích thước (ngắn – dài),…

Có những lượng biểu thị quy định kết cấu bên ngoài và cả bên trong của sự vật.

Lượng không chỉ biểu hiện bằng con số chính xác mà còn được biểu hiện bằng những thuật ngữ trừu tượng.

Một sự vật có thể tồn tại nhiều loại lượng khác nhau.

Như vậy: Chất và Lượng là hai phương diện khác nhau của cùng một sự vật hiện tượng đều tồn tại khách quan, tuy nhiên sự phân biệt giữa Chất và Lượng trong quá trình nhận thức chỉ có ý nghĩa tương đối.

+ Thuộc tính: chỉ những đặc điểm, tính chất của sự vật.

+ Khái niệm Độ: là phạm trù Triết học dùng để chỉ khoảng giới hạn mà trong đó sự thay đổi về lượng chưa làm thay đổi căn bản chất của sự vật hiện tượng.

+ Khái niệm điểm mút: Khi Lượng thay đổi đến một giới hạn nhất định tại điểm nút sẽ tất yếu dẫn đến sự thay đổi về chất. Điểm mút là thời điểm mà tại đó diễn ra sự thay đổi về chất.

+ Khái niệm bước nhảy: Bước nhảy là sự chuyển hóa trong quá trình phát triển của sự vật hiện tượng. Chất cũ mất đi và Chất mới và đời. Có nhiều hình thức bước nhảy khác nhau. Theo quy mô có bước nhảy toàn bộ - cục bộ. Theo nhịp điệu có bước nhảy đột biến – bước nhảy dần dần.

Bước nhảy là sự kết thúc một giai đoạn vận động, phát triển nhưng là điểm khởi đầu cho một giai đoạn mới. Nó là sự gián đoạn trong quá trình vận động và phát triển liên tục của sự vật. Tạo thành đường nút vô tận thể hiện cách thức vận động, phát triển của sự vật từ thấp đến cao.

- Nội dung quy luật

+ Lượng biến đổi dần dần dẫn đến sự thay đổi về chất: Khi Lượng thay đổi đến một giới hạn nhất định tại điểm nút sẽ tất yếu dẫn đến sự thay đổi về chất.

+ Chất mới hình thành tác động trở lại Lượng của sự vật: Chất mới ra đời sẽ quy định một Lượng mới biểu hiện trên phương diện làm thay đổi kết cấu, quy mô, trình độ, nhịp điệu vận động và phát triển của sự vật, làm thay đổi giới hạn Độ, điểm nút tạo ra những biến đổi mới về Lượng của sự vật.

\* Ý nghĩa phương pháp luận

- Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn phải coi trọng cả hai phương diện Chất và Lượng của sự vật.

- Trong hoạt động nhận thức và thực hiện cần phải chống hai khuynh hướng tả khuynh (tư tưởng nôn nóng, chủ quan duy ý chí chưa tích lũy đủ về Lượng mà đã thay đổi về Chất) và tư tưởng hữu khuynh (tư tưởng bảo thủ trì tệ không thực hiện bước nhảy khi đã tích lũy đủ về Lượng).

- Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn cần vận dộng linh hoạt các hình thức bước nhảy.

**Câu 13:** (4đ) Có thể đồng nhất chất của sự vật với thuộc tính của sự vật được không? Tại sao?

\* Khái niệm Chất: Chất là phạm trù Triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn của của sự vật, hiện tượng; là sự thống nhất hữu cơ các thuộc tính cấu thành nó, phân biệt nó với cái khác.

\* Mỗi sự vật hiện tượng bao gồm nhiều thuộc tính, trong đó có những thuộc tính cơ bản và thuộc tính không cơ bản. Chỉ những thuộc tính cơ bản mới tạo nên chất của sự vật và mỗi thuộc tính này biểu hiện chất của sự vật ở các quan hệ khác nhau. Cho nên 1 sự vật có nhiều chất. Do đó, KHÔNG thể đồng nhất chất của sự vật với thuộc tính của sự vật.

**Câu 14:** (6đ) Phân tích nội dung quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập? Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu quy luật này?

\* Vai trò quy luật

- Chỉ ra nguồn gốc động lực cơ bản của sự vận động, phát triển của các sự vật hiện tượng.

\* Nội dung quy luật

- Các khái niệm:

+ Mặt đối lập: dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, những khuynh hướng vận động trái ngược nhau tồn tại khách quan trong tự nhiên, xã hội, tư duy.

+ Sự thống nhất gữia các mặt đối lập: dùng để chỉ sự liên hệ, ràng buộc, không tách rời nhau, quy định lẫn nhau của các mặt đối lập, mặt này lấy mặt kia làm tiền đề tồn tại.

+ Đấu tranh của các mặt đối lập: dùng để chỉ khuynh hướng tác động qua lại, bài trừ, phủ định nhau của các mặt đối lập.

+ Mâu thuẫn: dùng để chỉ mối liên hệ thống nhất, đấu tranh và chuyển hóa giữa các mặt đối lập của mỗi sự vật hiện tượng.

+ Tính chất của mâu thuẫn:

Mâu thuẫn có tính khách quan và phổ biến.

Mâu thuẫn có tính đa dạng, phong phú thể hiện ở chỗ mỗi sự vật, hiện tượng, quá trình bao hàm nhiều loại mâu thuẫn khác nhau: mâu thuẫn bên trong – bên ngoài, mâu thuẫn cơ bản – không cơ bản, mâu thuẫn chủ yếu – thứ yếu.

Mỗi mâu thuẫn giữ vị trí vai trò khác nhau trong sự vận động, phát triển của sự vật. Trong các lĩnh vực khác nhau thì mâu thuẫn cũng khác nhau.

- Mâu thuẫn là nguồn gốc động lực của sự phát triển:

+ Trong mỗi mâu thuẫn, các mặt đối lập vừa thống nhất với nhau vừa đấu tranh với nhau.

Thống nhất giữa các mặt đối lập là tương đối, tạm thời là địa bàn cho đấu tranh diễn ra.

Đấu tranh giữa các mặt đối lập là tuyệt đối, trong sự thống nhất đã có đấu tranh.

+ Sự tác động qua lại dẫn đến chuyển hóa của các mặt đối lập là một quá trình. Khi hai mặt đối lập của mâu thuẫn xung đột với nhau gay gắt và khi điều kiện đã chín muồi thì chúng sẽ chuyển hóa lẫn nhau và mâu thuẫn được giải quyết. Mâu thuẫn cũ mất đi, mâu thuẫn mới được hình thành. Quá trình tác động, chuyển hóa giữa hai mặt đối lập lại tiếp diễn, làm cho sự vật, hiện tượng luôn luôn vận động và phát triển. Bởi vậy, sự liên hệ, tác động và chuyển hóa giữa các mặt đối lập là nguồn gốc, động lực của sự phát triển. V.I.Lenin khẳng định: “Sự phát triển là một cuộc đấu tranh “giữa các mặt đối lập”.”

+ Trong mỗi sự vật hiện tượng đều chứa đựng các mặt đối lập tạo thành mâu thuẫn bên trong sự vật, các mặt đối lập này vừa thống nhất, vừa đấu tranh với nhau. Chính sự đấu tranh giữa hai mặt đối lập tạo thành xung lực nội tại dẫn đến sự mất đi của cái cũ và sự ra đời của cái mới. Quá trình tác động, chuyển hóa giữa hai mặt đối lập diễn ra liên tục làm cho sự vật hiện tượng luôn luôn vận động, phát triển. Đó chính là nguồn gốc động lực của sự phát triển.

\* Ý nghĩa phương pháp luận

- Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn phải tôn trọng mâu thuẫn, phân tích đầy đủ các mặt đối lập, nắm được bản chất và khuynh hướng của sự vận động, phát triển.

- Phân loại mâu thuẫn, phân tích cụ thể từng loại mâu thuẫn để có phương pháp giải quyết phù hợp.

**Câu 15:** (6đ) Thực tiễn là gì? Phân tích vai trò của thực tiễn đối với quá trình nhận thức?

\* Thực tiễn

- Khái niệm thực tiễn: Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử - xã hội của con người nhẳm cải biến tự nhiên và xã hội.

- Tính chất của hoạt động thực tiễn:

+ Là hoạt động có tính cộng đồng xã hội.

+ Là hoạt động có tính lịch sử cụ thể.

+ Là hoạt động có tính sáng tạo, có tính mục đích cải tạo tự nhiên, hoàn thiện con người.

- Ba hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn:

+ Hoạt động sản xuất vật chất: Là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên biến các dạng vật chất của tự nhiên thành của cải vật chất thỏa mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của xã hội.

+ Hoạt động chính trị xã hội: Là hoạt động của các tổ chức xã hội nhằm thúc đẩy các mặt của đời sống xã hội phát triển. Ví dụ: Đoàn thanh niên, Hội Sinh viên,…

+ Hoạt động nghiên cứu khoa học: Là hoạt động trong môi trường gần giống với tự nhiên, ở đó quá trình nghiên cứu sự vật được lặp đi lặp lại nhằm tìm ra bản chất của đối tượng nhận thức.

\* Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

- Thực tiễn là cơ sở, động lực của nhận thức

+ Đối tượng nhận thức là thế giới khách quan, nhưng nó không tự bộc lộ các thuộc tính, nó chỉ bộc lộ khi con người tác động vòa bằng hoạt động thực tiễn, tức là thực tiễn phải là điểm xuất phát, cơ sở trực tiếp hình thành nên quá trình nhận thức.

+ Thế giới khách quan luôn vận động, để nhận thức kịp tiến trình vận động đó, con người bắt buộc phải thông qua hoạt động thực tiễn. Do đó, nhận thức đòi hỏi thực tiễn như một nhu cầu, động lực. Như V.I.Lenin cho rằng: “Quan điểm về đời sống, về thực tiễn phải là quan điểm thứ nhất và cơ bản của lý luận về nhận thức.”

- Thực tiễn là mục đích của nhận thức

+ Những tri thức con người đạt được thông qua quá trình nhận thức phải áp dụng vào hiện thực và cải tạo hiện thực, sự áp dụng đó thông qua thực tiễn. Đó là sự vật chất hóa những quy luật, tính tất yếu đã nhận thức được. Do đó, thực tiễn là mục đích chung của các ngành khoa học.

- Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm tra chân lý

+ Những tri thức mới, thông qua nhận thức con người có được, để kiểm tra tính đúng đắn của nó, phải dựa vào thực tiễn. Thực tiễn chính là thước đo giá trị những tri thức mới đó, đồng thời thực tiễn bổ sung, điều chỉnh, sửa chữa, phát triển và hoàn thiện nhận thức.

\* Ý nghĩa

- Trong hoạt động nhận thức, phải tuân thủ nguyên tắc thực tiễn, tức là phải xuất phát và dựa vào thực tiễn, coi trọng tổng kết hoạt động thực tiễn. Đồng thời chống lại các quan điểm giao điều, chủ quan, duy ý chí, xa rời thực tiễn.

**Câu 16:** (4đ) Tại sao nói trong các hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn, hoạt động sản xuất vật chất đóng vai trò quyết định nhất?

\* Thực tiễn:

- Khái niệm thực tiễn: Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử - xã hội của con người nhẳm cải biến tự nhiên và xã hội.

- Tính chất của hoạt động thực tiễn:

+ Là hoạt động có tính cộng đồng xã hội.

+ Là hoạt động có tính lịch sử cụ thể.

+ Là hoạt động có tính sáng tạo, có tính mục đích cải tạo tự nhiên, hoàn thiện con người.

- Ba hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn:

+ Hoạt động sản xuất vật chất: Là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên biến các dạng vật chất của tự nhiên thành của cải vật chất thỏa mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của xã hội.

+ Hoạt động chính trị xã hội: Là hoạt động của các tổ chức xã hội nhằm thúc đẩy các mặt của đời sống xã hội phát triển. Ví dụ: Đoàn thanh niên, Hội Sinh viên,…

+ Hoạt động nghiên cứu khoa học: Là hoạt động trong môi trường gần giống với tự nhiên, ở đó quá trình nghiên cứu sự vật được lặp đi lặp lại nhằm tìm ra bản chất của đối tượng nhận thức.

\* Giải thích: Trong các hình thức hoạt động thực tiễn, hoạt động sản xuất vật chất đóng vai trò quyết định nhất bởi vì:

- Sản xuất vật chất là cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người, là cơ sở hình thành nên các quan hệ sản xuất.

- Sản xuất vật chất là cơ sở sáng tạo ra toàn bộ đời sống tinh thần cho xã hội, là điều kiện chủ yếu sáng tạo ra bản thân con người.

- Sản xuất vật chất là cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của các hình thức hoạt động thực tiễn khác, cũng như các hoạt động sống khác của con người.

**Câu 17:** (6đ) Lenin viết: “Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn – đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức hiện thực khách quan”. Hãy phân tích luận điểm trên và rút ra ý nghĩa của nó?

\* Các giai đoạn của quá trình nhận thức

- Nhận thức cảm tính (nhận thức trực tiếp hay trực quan sinh động): Gồm 3 cấp độ

+ Cảm giác: là hình ảnh một vài thuộc tính sơ khai, đơn lẻ của đối tượng nhận thức tác động vào giác quan con người.

+ Tri giác: là hình ảnh tương đối toàn vẹn về sự vật, là tổng hợp cảm giác nhưng có hệ thống, đầy đủ, phong phú.

+ Biểu tượng: là hình ảnh được tái tạo, lưu giữ khi đối tượng nhận thức không còn tác động trực tiếp vào giác quan con người – đó là hình thức phản ánh cao nhất trong nhận thức cảm tính.

- Nhận thức lý tính (nhận thức gián tiếp hay tư duy trừu tượng):

+ Khái niệm: là hình thức cơ bản của tư duy, phản ánh những đặc tính bản chất của sự vật, là sự phản ánh tổng hợp về một lớp sự vật. Khái niệm là cơ sở, tiền đề cho tư duy trừu tượng.

+ Phán đoán: là hình thức của tư duy lên các khái niệm để khẳng định hoặc phủ định một đặc điểm, một thuộc tính nào đó của đối tượng nhận thức.

+ Suy luận: là thao tác của tư duy liên kết các phán đoán để rút ra các tri thức mới – đó là hình thức cao nhất trong quá trình nhận thức của con người.

- Mối quan hệ giữa hai giai đoạn: Là những nấc thang hợp thành chu trình nhận thức. Nhận thức cảm tính gắn liền với thực tiễn, là cơ sở cho nhận thức lý tính. Nhận thức lý tính giúp cho nhận thức cảm tính có sự định hướng đúng và trở nên sâu sắc hơn.

\* Nhận thức quay trở về thực tiễn

Nhận thức phải quay trở về thực tiễn vì:

- Mục đích của nhận thức là phục vụ thực tiễn để cải tạo hiện thực.

- Thực tiễn có vai trò kiểm nghiệm tri thức mới nhận thức được.

- Hiện thực khách quan luôn vận động, biến đổi, để bổ sung tri thức mới trong giai đoạn mới của sự vật cần phải thông qua hoạt động thực tiễn.

Do vậy, quá trình từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn tạo nên một vòng khâu nhận thức một giai đoạn của sự vật. Quá trình này diễn ra liên tục, vòng khâu sau khái quát hơn, đầy đủ hơn vòng khâu trước. Đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức thực tại khách quan.

\* Ý nghĩa

- Trong hoạt động nhận thức, phải xuất phát từ thực tiễn và lấy thực tiễn làm thước đo giá trị của các tri thức trước.

**Câu 18:** (4đ) Phân tích sự đối lập giữa phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình và ý nghĩa của hai phương pháp tư duy đó?

- Phương pháp biện chứng: được thể hiện ở trong Triết học tự phát thời cổ đại, phép biện chứng duy tâm của Hegel và phép biện chứng duy vật của C.Mác.

+ Bản chất của phép biện chứng:

Nhận thức sự vật hiện tượng trong mối liên hệ quyết định, ràng buộc lẫn nhau, tác động qua lại lẫn nhau.

Nhận thức sự vật hiện tượng trong trạng thái luôn vận động, biến đổi nằm trong khuynh hướng chung là phát triển.

Nguồn gốc của sự phát triển nằm trong bản thân sự vật hiện tượng, đó là quá trình đấu tranh giữa các mặt đối lập, giải quyết mâu thuẫn nội tại của chúng.

+ Ý nghĩa: là công cụ hữu hiệu giúp con người nhận thức và cải tạo thế giới.

- Phương pháp siêu hình: được thể hiện trong chủ nghĩa duy vật siêu hình thế kỷ XVII – XVIII.

+ Bản chất của phương pháp siêu hình:

Nhận thức các sự vật hiện tượng ở trạng thái cô lập, tách rời, chỉ thấy bộ phận mà không thấy toàn thể.

Nhận thức các sự vật hiện tượng ở trnạg thái tĩnh tại, không vận động, không phát sinh, phát triển.

Nguyên nhân của sự biến đổi nằm bên ngoài các sự vật hiện tượng.

+ Ý nghĩa: Là phương pháp tư duy, có tác dụng trong một phạm vi nhất định nào đó và thường được các ngành khoa học tự nhiên sử dụng.

CHƯƠNG 3

**Câu 19:** (4đ) Trong kết cấu của lực lượng sản xuất (LLSX), yếu tố nào giữ vai trò quyết định nhất? Tại sao?

\* Khái niệm LLSX: Là mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên trong quá trình sản xuất vật chất, là tổng hợp các yếu tố vật chất và tinh thần tạo thành sức mạnh thực tiễn cải biến giới tự nhiên theo nhu cầu sinh tồn và phát triển của con người.

\* Kết cấu LLSX: các nhân tố thuộc về **người lao động** (như năng lực, kỹ năng, tri thức,…của người lao động); các tư liệu sản xuất (như đối tượng lao động, công cụ lao động, các tư liệu phụ trợ của quá trình sản xuất,…).

\* Trong các yếu tố trên, người lao động và công cụ lao động là hai yếu tố cơ bản.

\* Trình độ phát triển của LLSX phản ánh trình độ chinh phục giới tự nhiên của con người.

\* Trong các yếu tố của LLSX, người lao động giữ vai trò quyết định nhất. Bởi vì:

- Người lao động là lực lượng cơ bản sáng tạo ra công cụ lao động và trực tiếp sử dụng công cụ lao động để tạo ra của cải vật chất cho xã hội. Các giá trị và hiệu quả thực tế của công cụ lao động phụ thuộc vào trình độ, kinh nghiệm và sự sáng tạo của người lao động. - Người lao động là chủ thể của quá trình sản xuất, quyết định tới mục đích, phương hướng, quy mô, trình độ và hiệu quả của quá trình sản xuất.

- Trong quá trình lao động sản xuất, kinh nghiệm và kỹ năng của người lao động ngày càng tăng lên, làm cho họ trở thành yếu tố quyết định của LLSX.

**Câu 20:** (4đ) Trong kết cấu của LLSX, yếu tố nào động nhất, cách mạng nhất, tại sao?

\* Khái niệm LLSX: Là mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên trong quá trình sản xuất vật chất, là tổng hợp các yếu tố vật chất và tinh thần tạo thành sức mạnh thực tiễn cải biến giới tự nhiên theo nhu cầu sinh tồn và phát triển của con người.

\* Kết cấu LLSX: các nhân tố thuộc về **người lao động** (như năng lực, kỹ năng, tri thức,…của người lao động); các tư liệu sản xuất (như đối tượng lao động, công cụ lao động, các tư liệu phụ trợ của quá trình sản xuất,…).

\* Trong các yếu tố trên, người lao động và công cụ lao động là hai yếu tố cơ bản.

\* Trình độ phát triển của LLSX phản ánh trình độ chinh phục giới tự nhiên của con người.

\* Trong kết cấu của LLSX, công cụ lao động là yếu tố động nhất, cách mạng nhất. Bởi vì:

- Công cụ lao động là yếu tố do con người sáng tạo ra, con người luôn tìm cách cải tiến và phát minh ra các công cụ lao động mới nhằm thỏa mãn những nhu cầu của con người trong sản xuất như tang năng suất lao động, giảm thời gian lao động, giảm công sức lao động…

- Công cụ lao động là yếu tố cách mạng nhất, bởi vì sự thay đổi và phát triển của công cụ lao động làm cho LLSX phát triển không ngừng, kéo theo sự thay đổi QHSX, từ đó làm thay đổi phương hướng sản xuất, đặc trưng cho xã hội trong một giai đoạn lịch sử nhất định.

**Câu 22:** (4đ) Tại sao khoa học là LLSX trực tiếp của xã hội hiện nay? Cho ví dụ?

\* Khái niệm LLSX: Là mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên trong quá trình sản xuất vật chất, là tổng hợp các yếu tố vật chất và tinh thần tạo thành sức mạnh thực tiễn cải biến giới tự nhiên theo nhu cầu sinh tồn và phát triển của con người.

\* Kết cấu LLSX: các nhân tố thuộc về **người lao động** (như năng lực, kỹ năng, tri thức,…của người lao động); các tư liệu sản xuất (như đối tượng lao động, công cụ lao động, các tư liệu phụ trợ của quá trình sản xuất,…).

\* Trong các yếu tố trên, người lao động và công cụ lao động là hai yếu tố cơ bản.

\* Trình độ phát triển của LLSX phản ánh trình độ chinh phục giới tự nhiên của con người.

\* Ngày nay, khoa học trở thành LLSX trực tiếp bởi vì:

- Ngày nay, khoa học ngày càng thâm nhập sâu vào mọi yếu tố của LLSX, trở thành mắt khâu bên trong của quá trình sản xuất, là nguyên nhân của mọi biến đổi trong quá trình sản xuất.

- Các phát minh khoa học làm xuất hiện những ngành sản xuất mới, những mát móc, thiết bị mới, công nghệ mới, nguyên vật liệu mới và năng lượng mới.

- Tri thức khoa học giúp phát triển trí lực của người lao động hiện đại. Từ đó tạo ra những năng lực lao động, kỹ năng lao động và tri thức quản lý cho người lao động.

**Câu 23:** (6đ) Phân tích nội dung quy luật về sự phù hợp của QHSX đối với trình độ phát triển của LLSX? Đảng Cộng sản Việt Nam đã vận dụng quy luật này như thế nào trong thời kỳ đổi mới?

\* Khái niệm LLSX: Là mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên trong quá trình sản xuất vật chất, là tổng hợp các yếu tố vật chất và tinh thần tạo thành sức mạnh thực tiễn cải biến giới tự nhiên theo nhu cầu sinh tồn và phát triển của con người.

\* Kết cấu LLSX: các nhân tố thuộc về **người lao động** (như năng lực, kỹ năng, tri thức,…của người lao động); các tư liệu sản xuất (như đối tượng lao động, công cụ lao động, các tư liệu phụ trợ của quá trình sản xuất,…).

\* Trong các yếu tố trên, người lao động và công cụ lao động là hai yếu tố cơ bản.

\* Trình độ phát triển của LLSX phản ánh trình độ chinh phục giới tự nhiên của con người.

\* Khái niệm quan hệ sản xuất (QHSX): là mối quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất vật chất.

\* Kết cấu của QHSX gồm:

- Quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất.

- Quan hệ tổ chức quản lý quá trình sản xuất.

- Quan hệ phân phối kết quả của quá trình sản xuất.

\* Nội dung quy luật:

- LLSX quyết định QHSX: LLSX và QHSX là hai mặt của quá trình sản xuất, trong đó LLSX là nội dung vật chất của quá trình sản xuất, còn QHSX là hình thức xã hội của quá trình đó. LLSX quyết định tới nội dung và tính chất của ba yếu tố trong QHSX, đòi hỏi phải có QHSX phù hợp với trình độ phát triển của LLSX.

- QHSX tác động ngược trở lại LLSX:

Mặc dù QHSX phụ thuộc vào trình độ phát triển của LLSX, nhưng QHSX tác động ngược trở lại LLSX theo hai hướng. Nếu QHSX phù hợp với trình độ phát triển của LLSX sẽ thúc đẩy các yếu tố của LLSX phát triển. Nếu QHSX không phù hợp với trình độ phát triển của LLSX sẽ kìm hãm các yếu tố trong LLSX và do đó sẽ kìm hãm sự phát triển của quá trình sản xuất.

- Sự tác động qua lại này quy định lẫn nhau giữa LLSX và QHSX trong một phương thức sản xuất diễn ra liên tục, dẫn đến sự thay thế các phương thức sản xuất trong sự phát triển của xã hội loài người.

\* Vận dụng

- Trong quá trình đổi mới, ĐCSVN đã vận dụng quy luật này như sau:

+ ĐCSVN đã đưa ra chủ trương phát triển LLSX được thể hiện ở quá trình CNH – HĐH và quá trình đầu tư phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao.

+ Chủ trương phát triển QHSX được thể hiện ở quá trình cổ phần hóa và tái cơ cấu các doanh nghiệp lớn của Nhà nước.

**Câu 24:** (6đ) Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội. ĐCS VN đã vận dụng mối quan hệ này như thế nào trong thời kỳ đổi mới?

\* Khái niệm TTXH:

- Là phương diện sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.

- Kết cấu: TTXH bao gồm phương thức sản xuất, điều kiện địa lý và dân số. Trong đó phương thức sản xuất giữ vai trò quyết định.

\* Khái niệm ý thức xã hội (YTXH):

- Là phương diện sinh hoạt tinh thần của xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định,

- Kết cấu của YTXH:

+ Căn cứ vào lĩnh vực phản ánh, ý thức xã hội bao gồm: ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức triết học, ý thức đạo đức, ý thức tôn giáo, ý thức nghệ thuật, ý thức khoa học.

+ Căn cứ vào trình độ phản ánh, ý thức xã hội bao gồm: ý thức xã hội thông thường và ý thức lý luận.

+ Cách thứ hai, căn cứ vào trình độ phản ánh, người ta chia ý thức xã hội thanh tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội.

\* Nội dung mối quan hệ tồn tại xã hội và ý thức xã hội

- Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội:

+ Tồn tại xã hội là nguồn gốc, cơ sở cho sự hình thành, phát triển của ý thức xã hội. Ý thức xã hội nảy sinh từ tồn tại xã hội, phát triển phụ thuộc vào TTXH.

+ TTXH là cái được phản ánh, YTXH là cái phản ánh, phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn nhất định.

+ TTXH biến đổi thì sớm muộn YTXH cũng biến đổi theo.

- Tính độc lập tương đối của YTXH

Thứ nhất, YTXH thường lạc hậu so với TTXH

+ YTXH thường tồn tại lâu hơn những điều kiện vật chất sinh ra nó.

+ YTXH thường phát triển chậm hơn TTXH. Nó không đáp ứng kịp thời cuộc sống.

YTXH lạc hậu hơn TTXH bởi các nguyên nhân:

+ YTXH là cái phản ánh TTXH nên nó có sau TTXH.

+ Do sức mạnh của phong tục, tập quán, truyền thống cũng như do tính bảo thủ của một số hình thái YTXH. Mặt khác TTXH có tính biến đổi nhanh, YTXH không thể phản ánh kịp.

+ YTXH luôn gắn với lợi ích của những giai cấp nhất định. Vì vậy, những tư tưởng lạc hậu thường được các lực lượng xã hội phản động lưu giữ và truyền bá nhằm chống lại các lực lượng xã hội tiến bộ.

Thứ hai: YTXH có thể vượt trước TTXH: Trong những điều kiện nhất định, tư tưởng con người, đặc biệt là các tư tưởng khoa học, tiên tiến có thể vượt trước TTXH.

Thứ ba: YTXH có tính kế thừa trong sự phát triển: YTXH của thời đại sau bao giờ cũng kế thừa YTXH của thời đại trước. Tính kế thừa đó làm cho lịch sử YTXH diễn ra liên tục.

Thứ tư: Sự tác động qua lại lẫn nhau giữa các hình thái YTXH: YTXH tồn tại dưới nhiều hình thức, giữa chúng có sự tác động qua lại, thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của nhau.

Bên cạnh ảnh hưởng quyết định của chính trị và Triết học đối với các hình thái khác, trong mỗi giai đoạn lịch sử lại có một hình thái có vai trò nổi bật riêng.

Thứ năm: Sự tác động trở lại của YTXH: Nếu YTXH phản ảnh kịp thời và đúng đắn TTXH thì sẽ thúc đẩy TTXH phát triển và ngược lại.

\* Sự vận dụng của ĐCS VN:

- Phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất của xã hội.

- Phát triển đời sống tinh thần xã hội (giáo dục, khoa học, đạo đức, pháp quyền,…)

**Câu 25:** (4đ) Tại sao YTXH thường lạc hậu hơn so với TTXH? Cho ví dụ chứng minh?

\* Khái niệm TTXH:

- Là phương diện sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.

- Kết cấu: TTXH bao gồm phương thức sản xuất, điều kiện địa lý và dân số. Trong đó phương thức sản xuất giữ vai trò quyết định.

\* Khái niệm ý thức xã hội (YTXH):

- Là phương diện sinh hoạt tinh thần của xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định,

- Kết cấu của YTXH:

+ Căn cứ vào lĩnh vực phản ánh, ý thức xã hội bao gồm: ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức triết học, ý thức đạo đức, ý thức tôn giáo, ý thức nghệ thuật, ý thức khoa học.

+ Căn cứ vào trình độ phản ánh, ý thức xã hội bao gồm: ý thức xã hội thông thường và ý thức lý luận.

+ Cách thứ hai, căn cứ vào trình độ phản ánh, người ta chia ý thức xã hội thanh tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội.

\* Giải thích:

+ YTXH là cái phản ánh TTXH nên nó có sau TTXH.

+ Do sức mạnh của phong tục, tập quán, truyền thống cũng như do tính bảo thủ của một số hình thái YTXH. Mặt khác TTXH có tính biến đổi nhanh, YTXH không thể phản ánh kịp.

+ YTXH luôn gắn với lợi ích của những giai cấp nhất định. Vì vậy, những tư tưởng lạc hậu thường được các lực lượng xã hội phản động lưu giữ và truyền bá nhằm chống lại các lực lượng xã hội tiến bộ.

\* Ví dụ: Lĩnh vực CNTT. Khi khoa học phát triển, con người sáng tạo ra rất nhiều công nghệ mới nhưng không phải ai cũng cập nhật thông tin đó một cách trực tiếp được bởi vì rất nhiều người trình độ nhận thức về lĩnh vực đó chưa có

**Câu 26:** (4đ) Tính vượt trước của YTXH so với TTXH? Ý nghĩa trong việc xây dựng đời sống tinh thần ở VN hiện nay?

\* Khái niệm TTXH:

- Là phương diện sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.

- Kết cấu: TTXH bao gồm phương thức sản xuất, điều kiện địa lý và dân số. Trong đó phương thức sản xuất giữ vai trò quyết định.

\* Khái niệm ý thức xã hội (YTXH):

- Là phương diện sinh hoạt tinh thần của xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định,

- Kết cấu của YTXH:

+ Căn cứ vào lĩnh vực phản ánh, ý thức xã hội bao gồm: ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức triết học, ý thức đạo đức, ý thức tôn giáo, ý thức nghệ thuật, ý thức khoa học.

+ Căn cứ vào trình độ phản ánh, ý thức xã hội bao gồm: ý thức xã hội thông thường và ý thức lý luận.

+ Cách thứ hai, căn cứ vào trình độ phản ánh, người ta chia ý thức xã hội thanh tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội.

\*Ý thức xã hội có khả năng phản ánh vượt trước tồn tại xã hội : (2đ)

- Trong những điều kiện hoàn cảnh nhất định, tư tưởng con người đặc biệt

là tư tưởng tiên tiến khoa học có thể vượt trước sự phát triển tồn tại xã hội, dự báo

tương lai, có tác dụng tổ chức chỉ đạo hoạt động thực tiễn.. (cho ví dụ)

- Sự vượt trước của YTXH chỉ có tác dụng khi nó phản ánh đúng những

mối liên hệ bản chất, tất yếu, khách quan của TTXH.

- YTXH có khả năng vượt trước TTXH là do YTXH có tính độc lập tương

đối, có khả năng phát huy tính sáng tạo trong quá trình phản ánh TTXH.

\*Ý nghĩa: (1đ)

- YTXH mới đòi hỏi phát huy tính năng động, sáng tạo, tích cực của YTXH; phát huy nhân tố con người.

-Trong sự nghiệp đổi mới toàn diện Đảng CSVN chủ trương : lấy việc phát huy

nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển bền vững, khơi dậy trong

nhân dân lòng yêu nước, ý chí quật cường, sáng tạo ......

-Tính vượt trước của YTXH đòi hỏi khắc phục triệt để bệnh bảo thủ, trì trệ,

thái độ tiêu cực thụ động, thiếu sáng tạo trong cuộc sống.

**Câu 27:** (6đ) Tại sao nói quần chúng nhân dân là lực lượng sáng tạo chân chính ra lịch sử? Phê phán những quan điểm sai lầm về vấn đề này?

\* Khái niệm quần chúng nhân dân (QCND)

- QCND là bộ phận có cùng chung lợi ích căn bản, bao gồm những thành phần, những tầng lớp hay những giai cấp, liên kết lại thành tập thể dưới sự lãnh đạo của một cá nhân, tổ chức hay đảng phái nhằm giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội của một thời đại nhất định.

- QCND là khái niệm mang tính lịch sử - cụ thể. Nhưng nhìn chung, QCND luôn bao gồm các bộ phận dân cư sau:

+ Những người lao động sản xuất ra của cải vật chất và các giá trị tinh thần.

+ Những bộ phận dân cư chống lại giai cấp áp bức, thống trị, đối kháng với quần chúng nhân dân.

+ Những giai cấp, tầng lớp xã hội thúc đẩy tiến bộ xã hội.

\* Vai trò QCND

- Quan điểm chủ nghĩa MLN: QCND là chủ thể sáng tạo chân chính ra lịch sử, lực lượng quyết định sự phát triển của lịch sử. Điều đó được phân tích từ ba góc độ:

+ QCND là LLSX cơ bản của xã hội, sản xuất ra mọi của cải vật chất cho xã hội.

+ QCND là lực lượng sáng tạo ra các giá trị tinh thần cho xã hội.

+ QCND là lực lượng và động lực cơ bản của mọi cuộc cách mạng và cải cách xã hội.

Vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân không bao giờ tách rời vai trò vĩ nhân, lãnh tụ.

-Ý nghĩa (1đ)

QCND luôn đóng vai trò quyết định trong lịch sử, có thể sáng tạo ra lịch sử, cho nên trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, phải xuất phát từ ý chí,nguyện vọng, lợi ích của QCND….

-Phê phán quan điểm sai lầm: (1 đ)

+ Quan điểm của CN duy tâm: Lịch sử xã hội là do các bậc vua chúa, các vĩ nhân, những người đặc biệt có tài cao, sức lớn điều khiển. QCND chỉ là phương tiện, chịu sự điều khiển của những người đặc biệt đó.

+ Quan điểm Tôn giáo, Thần học: Lịch sử vận động của xã hội là doThượng đế, Chúa trời sắp đặt, các cá nhân buộc phải tuân thủ ý chí tối cao. Số phận con người do Thần linh, Thượng đế, đấng tối cao quyết định.